

Biểu số 4

**CÁC CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ, GIẢM NHẸ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

(Biểu Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị | Thực hiện 2021 | Năm 2022 |                      |                                              | Kế hoạch 2023 | Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                            |        |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) |               |                                             |
| 1         | 2                                                                                                                                                                                                                          | 3      | 4              | 5        | 7                    | 8=7/4                                        | 9             | 10=9/7                                      |
| <b>I</b>  | <b>NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>                                                                                                                                                                                 |        |                |          |                      |                                              |               |                                             |
|           | Số vùng sản xuất được đầu tư thủy lợi công nghệ cao để chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu                                                                                                | Vùng   | 3              | 3        | 3                    | 100,00                                       | 4             | 133,33                                      |
| <b>II</b> | <b>CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI</b>                                                                                                                                                                                            |        |                |          |                      |                                              |               |                                             |
|           | Tỷ lệ các điểm được xác định là khu vực xung yếu của hệ thống điện (trạm biến thế, đường dây truyền tải và lưới cung cấp) được rà soát, kiểm tra, gia cố nếu cần thiết để kịp thời khắc phục các sự cố do thiên tai gây ra | %      | 100            | 100      | 100                  | 100,00                                       | 100           | 100,00                                      |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                              | Đơn vị   | Thực hiện<br>2021 | Năm 2022 |                         |                                                    | Kế hoạch 2023 | Kế hoạch<br>2023 so với<br>ước thực hiện<br>2022 (%) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|----------|-------------------------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                       |          |                   | Kế hoạch | Ước thực hiện<br>cả năm | Ước thực hiện<br>2022 so với thực<br>hiện 2021 (%) |               |                                                      |
|            | Kế hoạch chuẩn bị cung cấp các mặt hàng thiết yếu trong và ngay sau thiên tai cho các vùng bị ảnh hưởng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai, được lập chi tiết và chuẩn bị | Kế hoạch | Kế hoạch          | Kế hoạch | Kế hoạch                | Kế hoạch                                           | Kế hoạch      | Kế hoạch                                             |
|            | Điện năng được sản xuất từ các loại năng lượng sạch, tái tạo nối lưới/tổng số điện năng sử dụng trên địa bàn tỉnh                                                                                     | MWh/năm  | 572.958           | 571.543  | 593.887                 | 103,65                                             | -             | -                                                    |
|            | Tỷ lệ địa phương được tuyên truyền về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng                                      | %        | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
|            | Số giờ mất điện bình quân/năm                                                                                                                                                                         | Giờ      | 4,81              | 4,63     | 4,55                    | 94,59                                              | 4,48          | 98,46                                                |
| <b>III</b> | <b>AN SINH XÃ HỘI</b>                                                                                                                                                                                 |          |                   |          |                         |                                                    |               |                                                      |
|            | Tỷ lệ đối tượng gặp thiên tai, tai nạn rủi ro đột xuất được đảm bảo cứu trợ kịp thời                                                                                                                  | %        | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
|            | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được can thiệp, trợ giúp, hòa nhập cộng đồng                                                                                                                       | %        | 83                | 83       | 83                      | 100,00                                             | 85            | 102,41                                               |
| <b>IV</b>  | <b>Y TẾ</b>                                                                                                                                                                                           |          |                   |          |                         |                                                    |               |                                                      |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                                              | Đơn vị | Thực hiện<br>2021 | Năm 2022 |                         |                                                    | Kế hoạch 2023 | Kế hoạch<br>2023 so với<br>ước thực hiện<br>2022 (%) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|----------|-------------------------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                       |        |                   | Kế hoạch | Ước thực hiện<br>cả năm | Ước thực hiện<br>2022 so với thực<br>hiện 2021 (%) |               |                                                      |
|          | Tỷ lệ cơ sở y tế có cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc thiết yếu đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe trong mùa lũ                    | %      | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
|          | Tỷ lệ phụ nữ sinh đẻ được cán bộ y tế đỡ đẻ trong mùa lũ                                                                              | %      | 99,9              | 100      | 100                     | 100,10                                             | 100           | 100,00                                               |
|          | Tỷ lệ chất thải y tế tại các cơ sở y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn                                                                     | %      | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
|          | Tỷ lệ cán bộ chuyên môn tại các vùng trọng điểm được tập huấn về cung cấp dịch vụ y tế trong tình huống thiên tai                     | %      | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
|          | Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi,...) được ưu tiên chăm sóc sức khỏe nói chung và trong đợt thiên tai | %      | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
|          | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vaccin trong thiên tai                                                        | %      | 95                | 95       | 95                      | 100,00                                             | 95            | 100,00                                               |
|          | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai từ 3 lần trở lên trong thiên tai                                                                       | %      | 95                | 95       | 95                      | 100,00                                             | 95            | 100,00                                               |
| <b>V</b> | <b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                                                                                                            |        |                   |          |                         |                                                    |               |                                                      |

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị | Thực hiện 2021 | Năm 2022 |                      |                                              | Kế hoạch 2023 | Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%) |               |                                             |
|           | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đưa nội dung GNRRTT-TUỖĐKH vào chương trình giáo dục, hoạt động ngoại khóa/tập huấn trong nhà trường như “Ứng phó với Biến đổi khí hậu”, “Kỹ năng sống”, “Phòng chống tai nạn thương tích”, “Chuẩn tối thiểu về giáo dục trong hoàn cảnh khẩn cấp”. Đảm bảo các nội dung trên được lồng ghép phù hợp, tránh chồng chéo, quá tải cho học sinh | %      | 100            | 100      | 100                  | 100,00                                       | 100           | 100,00                                      |
|           | Số các cơ sở giáo dục trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai (trường, lớp, nhà vệ sinh trong trường) được sử dụng là địa điểm để người dân sơ tán trong thiên tai                                                                                                                                                                                                   | %      | 100            | 100      | 100                  | 100,00                                       | 100           | 100,00                                      |
|           | Cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan quản lý thuộc ngành Giáo dục và các cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được nâng cao nhận thức về GNRRTT-TUỖĐKH                                                                                                                                                                                                                   | %      | 100            | 100      | 100                  | 100,00                                       | 100           | 100,00                                      |
| <b>VI</b> | <b>TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |                |          |                      |                                              |               |                                             |
|           | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | %      | 0,73           | 0,73     | 0,73                 | 100,00                                       | 0,73          | 100,00                                      |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị  | Thực hiện<br>2021 | Năm 2022 |                         |                                                    | Kế hoạch 2023 | Kế hoạch<br>2023 so với<br>ước thực hiện<br>2022 (%) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------|-------------------------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |                   | Kế hoạch | Ước thực hiện<br>cả năm | Ước thực hiện<br>2022 so với thực<br>hiện 2021 (%) |               |                                                      |
|            | Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải rắn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | %       | 0,69              | 5        | 0,69                    | 100,00                                             | 5             | 724,64                                               |
|            | Tỷ lệ khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở hoặc thường xuyên xảy ra sạt lở có biển báo cảnh báo bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                | %       | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
| <b>VII</b> | <b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |                   |          |                         |                                                    |               |                                                      |
|            | Thời lượng phát thanh tuyên truyền nội dung phòng chống rủi ro thiên tai của Đài truyền thanh huyện, xã                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giờ/năm | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
|            | Thời lượng phát thanh tuyên truyền nội dung biến đổi khí hậu và ứng phó biến đổi khí hậu của Đài truyền thanh huyện, xã                                                                                                                                                                                                                                                    | Giờ/năm | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
|            | Tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ phóng viên, nhân viên đài truyền thanh huyện, xã về kỹ năng sửa chữa, vận hành hệ thống trang thiết bị truyền thanh và kỹ năng viết tin, bài, câu chuyện truyền thanh, phóng sự truyền thanh.... Để thực hiện truyền thông tại địa phương, trong đó bao gồm tuyên truyền phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | Lớp     | 1                 | 1        | 1                       | 100,00                                             | 1             | 100,00                                               |

| TT          | Chỉ tiêu                                                                                       | Đơn vị | Thực hiện<br>2021 | Năm 2022 |                         |                                                    | Kế hoạch 2023 | Kế hoạch<br>2023 so với<br>ước thực hiện<br>2022 (%) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|----------|-------------------------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                |        |                   | Kế hoạch | Ước thực hiện<br>cả năm | Ước thực hiện<br>2022 so với thực<br>hiện 2021 (%) |               |                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>XÂY DỰNG - PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ</b>                                                            |        |                   |          |                         |                                                    |               |                                                      |
|             | Tỷ lệ trường học, nhà trẻ, bệnh viện trong khu vực đô thị được cấp nước trong và sau thiên tai | %      | 100               | 100      | 100                     | 100,00                                             | 100           | 100,00                                               |
| <b>IX</b>   | <b>CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG</b>                                                                |        |                   |          |                         |                                                    |               |                                                      |
|             | Đường huyện được cứng hóa                                                                      | km     | 909,1             | 929,1    | 929,1                   | 102,20                                             | 939,1         | 101,08                                               |
|             | Tỷ lệ đường huyện được cứng hóa                                                                | %      | 88,16             | 90,10    | 90,10                   | 102,20                                             | 91,10         | 101,11                                               |
|             | Đường xã được cứng hóa                                                                         | km     | 1.812             | 1.832    | 1.832                   | 101,10                                             | 1.852         | 101,09                                               |
|             | Tỷ lệ đường huyện được cứng hóa                                                                | %      | 56,51             | 57,13    | 57,13                   | 101,10                                             | 57,75         | 101,09                                               |
|             |                                                                                                |        |                   |          |                         |                                                    |               |                                                      |